



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2019**

---

Tháng 04 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3,933,580,753,818</b>	<b>4,330,671,814,214</b>
(100=110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>726,713,942,804</b>	<b>1,038,281,209,462</b>
1. Tiền	111		262,190,788,561	348,751,510,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		464,523,154,243	689,529,698,770
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>21,544,800,000</b>	<b>28,011,800,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,544,800,000	28,011,800,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,725,446,140,276</b>	<b>1,847,136,673,354</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,482,643,619,729	1,602,337,603,339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		209,167,596,021	193,713,174,336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		173,792,035,501	187,633,232,862
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(140,157,110,975)	(136,547,337,183)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>1,040,168,164,238</b>	<b>1,005,806,038,013</b>
1. Hàng tồn kho	141		1,066,157,357,382	1,034,126,786,928
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25,989,193,144)	(28,320,748,915)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>419,707,706,500</b>	<b>411,436,093,385</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15,935,697,155	8,522,285,940
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		401,279,085,669	400,786,975,549
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2,492,923,676	2,126,831,896
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,215,024,504,176</b>	<b>1,232,389,760,023</b>
(200=210+220+250+260)				
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6,827,959,400</b>	<b>8,162,504,752</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		6,827,959,400	8,162,504,752
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189,358,169,889</b>	<b>190,496,727,093</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>7</b>	86,839,623,023	87,993,861,420
- Nguyên giá	222		331,467,168,870	327,863,935,080
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244,627,545,847)	(239,870,073,660)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>8</b>	102,518,546,866	102,502,865,673
- Nguyên giá	228		106,980,184,632	106,860,184,632
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,461,637,766)	(4,357,318,959)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>38,512,494,154</b>	<b>38,512,494,154</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>9</b>	38,512,494,154	38,512,494,154
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>748,072,825,943</b>	<b>758,428,814,929</b>
- Nguyên giá	241		858,194,158,578	858,194,158,578
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(110,121,332,635)	(99,765,343,649)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>23,722,911,311</b>	<b>22,705,237,055</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	<b>11</b>	15,574,091,302	15,474,289,268
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>5</b>	29,450,000,000	28,910,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22,160,000,000)	(22,160,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	255		858,820,009	480,947,787
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>208,530,143,479</b>	<b>214,083,982,040</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>12</b>	196,669,679,104	198,530,067,519
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			3,310,854,521
3. Lợi thế thương mại	269		11,860,464,375	12,243,060,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5,148,605,257,994</b>	<b>5,563,061,574,237</b>

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	31/12/2018
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>3,485,384,624,134</b>	<b>3,942,652,024,730</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,119,450,857,664</b>	<b>3,557,079,155,532</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,337,388,204,803	1,428,095,256,213
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		117,507,184,036	89,349,766,737
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	18,622,062,966	29,801,737,904
4. Phải trả người lao động	314		60,298,862,831	81,425,763,820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		34,108,049,186	28,345,497,684
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29,534,878,401	31,870,171,186
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319		204,085,282,096	179,413,912,692
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	1,246,372,153,600	1,614,290,757,720
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,534,179,745	74,486,291,576
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>365,933,766,470</b>	<b>385,572,869,198</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		40,909,090,931	47,727,272,747
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334		270,366,743,155	279,910,424,775
3. Phải trả dài hạn khác	337		51,357,932,384	54,635,171,676
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,300,000,000	3,300,000,000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1,663,220,633,860</b>	<b>1,620,409,549,507</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15,16</b>	<b>1,663,220,633,860</b>	<b>1,620,409,549,507</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		866,001,240,000	866,001,240,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		133,918,052,614	133,918,052,614
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		90,820,087,775	90,820,087,775
4. Cổ phiếu quỹ	415		(50,118,432,974)	(50,118,432,974)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		172,453,174,126	172,453,174,126
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292,525,161,669	264,287,335,590
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ 421a			216,113,768,530	200,269,009,711
-LNST chưa phân phối kỳ này 421b			76,411,393,139	64,018,325,879
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17	157,621,350,650	143,048,092,376
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+40)</b>	<b>440</b>		<b>5,148,605,257,994</b>	<b>5,563,061,574,237</b>

Phạm Thị Ninh  
 Người lập biểu

Ngày tháng năm 2019

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

**PHÙNG TUẤN HÀ**  
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

MÃ SỐ B 02-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 1 Năm 2019		Quý 1 Năm 2018		Lũy kế Năm 2018	Lũy kế Năm 2018
			Quý 1 Năm 2019	Lũy kế Năm 2019	Quý 1 Năm 2018	Lũy kế Năm 2018		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,524,350,373,059	2,524,350,373,059	2,534,799,891,622	2,534,799,891,622	2,534,799,891,622	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29,393,454,083	29,393,454,083	26,944,252,881	26,944,252,881	26,944,252,881	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2,494,956,918,976	2,494,956,918,976	2,507,855,638,741	2,507,855,638,741	2,507,855,638,741	
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		2,341,682,442,514	2,341,682,442,514	2,323,963,288,434	2,323,963,288,434	2,323,963,288,434	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153,274,476,462	153,274,476,462	183,892,350,307	183,892,350,307	183,892,350,307	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	8,630,071,455	8,630,071,455	18,794,546,472	18,794,546,472	18,794,546,472	
7. Chi phí tài chính	22	20	17,768,357,457	17,768,357,457	27,050,408,005	27,050,408,005	27,050,408,005	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16,747,172,775	16,747,172,775	26,144,453,976	26,144,453,976	26,144,453,976	
8. Lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	45		99,802,034	99,802,034	22,760,840	22,760,840	22,760,840	
9. Chi phí bán hàng	24		54,384,197,939	54,384,197,939	72,191,773,408	72,191,773,408	72,191,773,408	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		37,006,102,088	37,006,102,088	47,124,931,793	47,124,931,793	47,124,931,793	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52,845,692,467	52,845,692,467	56,342,544,413	56,342,544,413	56,342,544,413	
12. Thu nhập khác	31		2,303,277,444	2,303,277,444	1,172,875,627	1,172,875,627	1,172,875,627	
13. Chi phí khác	32		710,646,115	710,646,115	193,779,091	193,779,091	193,779,091	
14. Lợi nhuận khác	40		1,592,631,329	1,592,631,329	979,096,536	979,096,536	979,096,536	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		54,438,323,796	54,438,323,796	57,321,640,949	57,321,640,949	57,321,640,949	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	9,448,392,973	9,448,392,973	12,736,265,547	12,736,265,547	12,736,265,547	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	3,310,854,521	3,310,854,521	-	-	-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		41,679,076,302	41,679,076,302	44,585,375,402	44,585,375,402	44,585,375,402	
Trong đó:								
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		8,414,999,374	8,414,999,374	8,414,999,374	8,414,999,374	8,414,999,374	
Lợi ích cổ đông của Tổng Công ty	61		33,264,076,928	33,264,076,928	33,264,076,928	33,264,076,928	33,264,076,928	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	391	391	391	391	391	



*(Handwritten signature in blue ink)*

Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Ninh  
 Người lập biểu  
 Ngày tháng năm 2019

Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 22 là một bộ phận một hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**


Cho kì kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019


**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>	<i>54,438,323,796</i>	<i>57,321,640,949</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,987,148,965	13,915,009,528
Các khoản dự phòng	03	1,278,218,021	(2,702,454)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7,527,743,790)	(16,546,536,546)
Chi phí lãi vay	06	16,747,173,315	26,144,453,976
		<b>80,923,120,307</b>	<b>80,831,865,453</b>
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đi</i>	<i>08</i>		
Biến động các khoản phải thu	09	73,036,050,544	120,697,516,900
Biến động hàng tồn kho	10	(32,030,570,454)	105,076,364,044
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thu	11	(15,024,668,846)	(9,765,490,368)
Biến động chi phí trả trước	12	(5,553,022,800)	4,706,614,756
Tiền lãi vay đã trả	13	(16,747,173,315)	(26,144,453,976)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(19,486,906,484)	(30,095,867,465)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	19,293,471,770	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16,237,892,930)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>68,172,407,792</i>	<i>245,306,549,344</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,570,455,063)	(12,850,090,104)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	197,852,288	-
		-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(540,000,000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7,527,743,790	16,546,536,546
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>2,615,141,015</i>	<i>3,696,446,442</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	3,400,000,000	-
Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,349,169,397,902	1,567,657,647,657
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,719,215,911,396)	(1,613,680,518,851)
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(15,708,301,971)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(382,354,815,465)</i>	<i>(46,022,871,194)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(311,567,266,658)</b>	<b>202,980,124,592</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1,038,281,209,462</b>	<b>1,342,345,339,986</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>726,713,942,804</b>	<b>1,545,325,464,578</b>

  
 Phạm Thị Ninh  
 Người lập biểu  
 Ngày tháng năm 2019

  
 Nguyễn Thị Thanh  
 Kế toán trưởng

  
 Phùng Tuấn Hà  
 Chủ tịch HĐQT





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ là 2.480 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.450 nhân viên).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO<sub>2</sub>, NH<sub>3</sub> (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD. Quảng cáo, hoạt động của các cơ sở thể thao, hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

304  
NG  
CỔ  
D  
TỔ  
D  
1/17



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2018 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 50
Máy móc, thiết bị	14,2 - 25
Phương tiện vận tải	14,2 - 25
Dụng cụ quản lý	25 - 33
Tài sản cố định khác	25 - 33

**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải tính khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị các công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, các khoản trả trước tiền thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi thực hiện xác định giá trị công ty con để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH sang công ty cổ phần đối với Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí (PSA), Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco Vũng Tàu) và Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung (PSMT) với số tiền tương ứng là 6.006.130.380 VND, 12.595.093.168 VND và 33.235.767.000 VND. Lợi thế kinh doanh phát sinh tại các đơn vị trên được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời gian tương ứng là 3 năm, 5 năm và 10 năm.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng bao gồm:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m<sup>2</sup> sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai và tiền thuê đất trả trước tại Vũng Tàu được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư dài hạn khác**

Khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**Thuế thu nhập hoãn lại được tính** trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định cuối cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Các quỹ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi 6% lợi nhuận sau thuế

JP  
H  
CH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13,699,168,393	6,239,434,885
Tiền gửi ngân hàng	248,491,620,168	342,512,075,807
Các khoản tương đương tiền	464,523,154,243	689,529,698,770
	<u>726,713,942,804</u>	<u>1,038,281,209,462</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng.

**5. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20,160,000,000	20,160,000,000
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2,000,000,000	2,000,000,000
Công ty Cổ phần Khí Công Nghiệp Dầu Khí Việt Hàn	7,290,000,000	6,750,000,000
	<u>29,450,000,000</u>	<u>28,910,000,000</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Bất động sản để bán	32,450,512,124	32,450,512,124
Hàng mua đang đi đường	-	118,592,796,571
Thành phẩm	85,649,904	
Nguyên liệu, vật liệu	2,507,561,900	1,351,239,429
Công cụ, dụng cụ	231,987,357	2,018,607,974
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	439,158,002	439,158,002
Hàng hoá	969,113,344,892	816,565,961,532
Hàng gửi bán	61,329,143,203	62,708,511,296
<b>Cộng</b>	<u>1,066,157,357,382</u>	<u>1,034,126,786,928</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(25,989,193,144)	(28,320,748,915)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>1,040,168,164,238</u>	<u>1,005,806,038,013</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 1/1/2019	99,698,720,422	89,010,638,713	125,046,085,544	14,108,490,401	327,863,935,080
Mua trong năm	0	3,061,328,655	1,186,654,546	322,471,862	4,570,455,063
Giảm khác	0	0	(901,237,273)	(65,984,000)	(967,221,273)
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>99,698,720,422</b>	<b>92,071,967,368</b>	<b>125,331,502,817</b>	<b>14,364,978,263</b>	<b>331,467,168,870</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 1/1/2019	61,215,381,454	73,169,522,383	92,238,658,016	13,246,511,807	239,870,073,660
Khấu hao trong năm	1,026,443,260	1,356,918,706	2,988,674,133	154,805,073	5,526,841,172
Thanh lý	-	-	(703,384,985)	(65,984,000)	(769,368,985)
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>62,241,824,714</b>	<b>74,526,441,089</b>	<b>94,523,947,164</b>	<b>13,335,332,880</b>	<b>244,627,545,847</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/03/2019	37,456,895,708	17,545,526,279	30,807,555,653	1,029,645,383	86,839,623,023
Tại ngày 1/1/2019	38,483,338,968	15,841,116,330	32,807,427,528	861,978,594	87,993,861,420

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 1/1/2019	101,988,494,434	4,871,690,198	106,860,184,632
Tăng trong năm	-	120,000,000	120,000,000
Giảm khác/phân loại lại	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>101,988,494,434</b>	<b>4,991,690,198</b>	<b>106,980,184,632</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 1/1/2019	-	4,357,318,959	4,357,318,959
Khấu hao trong năm	-	104,318,807	104,318,807
Giảm khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>-</b>	<b>4,461,637,766</b>	<b>4,461,637,766</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 31/02/2019	101,988,494,434	530,052,432	102,518,546,866
Tại ngày 1/1/2019	101,988,494,434	514,371,239	102,502,865,673

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Dự án Cape Pearl	37,503,649,278	37,503,649,278
Các công trình khác	1,008,844,876	1,008,844,876
	<b>38,512,494,154</b>	<b>38,512,494,154</b>
Chi tiết theo công trình:		
	31/03/2019	31/12/2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	38,512,494,154	38,512,494,154
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>38,512,494,154</b>	<b>38,512,494,154</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON**

	<b>31/03/2019</b>	<b>31/12/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần DV Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113,600,000,000	113,600,000,000
Công ty CP Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Biển	31,681,662,678	31,681,662,678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64,341,999,232	64,341,999,232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	74,742,000,000	74,742,000,000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	58,962,908,969	58,962,908,969
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	10,733,401,247	10,733,401,247
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	16,500,000,000	16,500,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7,650,000,000	7,650,000,000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	6,600,000,000	6,600,000,000
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	10,400,000,000	10,400,000,000
Công ty Cổ phần Phân phối SP Công nghệ cao Dầu khí	5,100,000,000	5,100,000,000
	<b>400,311,972,126</b>	<b>400,311,972,126</b>

300  
ỨNG  
CỔ  
DỊCH  
TỔNG  
DẦU  
KHÍ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ	Hoạt động chính
			quyền biểu quyết nắm giữ	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	80.02%	80.02%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	60%	60%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	99.79%	99.79%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	71.46%	71.46%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic dầu khí Việt Nam	Tp. HCM	44%	67%	Logistics
Công ty CP Vận tải và xếp dỡ cấu kiện siêu trường siêu trọng	Tp. HCM	51%	51%	Logistics
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	Tp. HCM	51%	51%	Phân phối thiết bị điện tử
Công ty TNHH MTV DV Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG")	Tp. HCM	100%	100%	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. ĐÀU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	15,574,091,302	15,474,289,268
	<u>15,574,091,302</u>	<u>15,474,289,268</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<u>31/3/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	104,109,836,060	99,171,522,333
Chi phí trả trước dài hạn khác	92,559,843,044	99,358,545,186
	<u>196,669,679,104</u>	<u>198,530,067,519</u>

Bao gồm các khoản sau:

- Khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m<sup>2</sup> sàn tại tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- Khoản trả trước một phần cho Viện Dầu khí Việt Nam để thuê 568 m<sup>2</sup> sàn tại tầng 15, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 173, phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội trong thời gian 50 năm kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	124,026,658,341	209,290,236,950
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	5,417,055,159	11,917,055,159
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	134,885,464,547	434,735,344,254
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam		
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	
Ngân hàng Thương mại CP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	
Ngân hàng TMCP Á Châu	29,918,705,892	28,572,727,562
Ngân hàng Standard Chartered		
Ngân hàng TNHH HSBC Việt Nam	388,622,134,674	391,201,759,866
Ngân hàng TNHH ANZ Việt Nam		407,904,543,961
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	469,586,634,987	48,669,089,968
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	93,915,500,000	82,000,000,000
	<u>1,246,372,153,600</u>	<u>1,614,290,757,720</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay từ các ngân hàng thương mại dưới hình thức vay ngắn hạn hoặc phát hành tín dụng thư, không có tài sản đảm bảo. Lãi suất lãi tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo lãi suất thỏa thuận

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6,125,536,092	7,814,553,202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,461,271,052	18,963,055,991
Thuế thu nhập cá nhân	2,902,771,375	3,024,128,711
Thuế, phí, lệ phí khác	132,484,447	-
	<u>18,622,062,966</u>	<u>29,801,737,904</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	866,001,240,000	-	133,918,052,614	-	-35,523,322,342	-	56,740,087,775	-	172,453,174,126	163,812,852,269	303,178,676,162	1,660,580,760,604	113,081,223,363	129,942,497,820		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-14,595,110,632	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-14,595,110,632	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	34,080,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	866,001,240,000	-	133,918,052,614	-	-50,118,432,974	-	90,820,087,775	-	172,453,174,126	143,048,092,376	264,287,335,590	1,620,409,549,507	264,287,335,590	1,620,409,549,507		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,414,999,374	33,264,076,928	41,679,076,302	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,800,000,000	6,800,000,000	6,800,000,000	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2019	866,001,240,000	-	133,918,052,614	-	-50,118,432,974	-	90,820,087,775	-	172,453,174,126	157,621,350,650	292,525,161,669	1,663,220,633,860	292,525,161,669	1,663,220,633,860		

Chi tiêu Cổ phiếu Quỹ thể hiện giá trị cổ phiếu của Tổng Công ty đang được nắm giữ bởi Công ty con và Công ty Mẹ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu phổ thông	86,600,124	86,600,124
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,590,310	1,590,310
+ Cổ phiếu phổ thông	1,590,310	1,590,310
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	85,009,814	85,009,814
+ Cổ phiếu phổ thông	85,009,814	85,009,814
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 866.001.240.000 đồng. Tại ngày cuối kỳ, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	<b>Vốn đã góp tại ngày</b>			
	<u>31/03/2019</u>		<u>31/12/2018</u>	
	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>%</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>%</u>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209,738,510,000	24.22	209,738,510,000	24
Các cổ đông khác	656,262,730,000	75.78	656,262,730,000	76
	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>	<u>866,001,240,000</u>	<u>100</u>

**17. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn điều lệ	175,065,773,000	171,665,773,000
Vốn khác của chủ sở hữu	26,086,160,000	22,686,160,000
Quỹ đầu tư phát triển	7,080,808,161	7,080,808,161
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
Lợi nhuận chưa phân phối	(49,441,390,511)	(57,214,648,785)
Cổ phiếu quỹ	(1,170,000,000)	(1,170,000,000)
	<u>157,621,350,650</u>	<u>143,048,092,376</u>

**18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>31/03/2019</u>	<u>31/12/2018</u>
1 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-
2 Ngoại tệ các loại		
- USD	2,838,469	2,838,469
- EUR	262,79	262,79
- GBP	-	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,420,479,670	16,546,536,546
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,102,327,665	2,248,009,926
Cổ tức, lợi nhuận được chia	107,264,120	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	<b>8,630,071,455</b>	<b>18,794,546,472</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16,747,173,315	26,144,453,976
Lỗ chênh lệch tỷ giá	252,871,511	905,954,029
Chi phí tài chính khác	768,312,631	
	<b>17,768,357,457</b>	<b>27,050,408,005</b>

**21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54,438,323,796	57,321,640,949
Các khoản điều chỉnh tăng:	9,357,913,674	6,359,686,787
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	747,798,787	
- Điều chỉnh khác	8,610,114,887	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	63,796,237,470	63,681,327,736
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12,759,247,494	12,736,265,547
	<b>12,759,247,494</b>	<b>12,736,265,547</b>

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh

Chi phí thuế TNDN hiện hành	9,448,392,973	12,736,265,547
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3,310,854,521	
	<b>12,759,247,494</b>	<b>12,736,265,547</b>

**22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	33,264,076,928	35,325,946,105
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	85,009,814	86,600,124
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>391</b>	<b>408</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*


**23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**


*Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>2019</u> VND	<u>2018</u> VND
<b>Mua hàng</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9,135,796,950	26,564,758,697
Các công ty thành viên PVN	368,879,932,144	650,984,756,354
	<u>2019</u> VND	<u>2018</u> VND
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	39,649,542,430	98,677,889,788
Các công ty thành viên PVN	183,472,780,556	194,703,552,530

**23. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty Kiểm toán PricewaterhouseCoopers Việt Nam kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

  
Phạm Thị Ninh  
Người lập biểu  
Ngày tháng năm 2019

  
Nguyễn Thị Thanh  
Kế toán trưởng

  
Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT